

“Tiếng Việt từ TK 17, cách dùng từ: đạo bọt, giáo bọt ... kiếp, nghiệp, kệ, pháp môn, mục liên, tì lô ...” (Phần 50B)

ISSN: 2734-9195

16:55 22/09/2025

Kết quả của sự pha trộn này dễ dàng dẫn đến sự lẫn lộn giữa các môn phái của đạo Phật và đạo Lão, nhất là dưới con mắt của một người ngoại quốc không tinh thông ngôn ngữ và văn hóa cổ truyền bản địa.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông** [1]

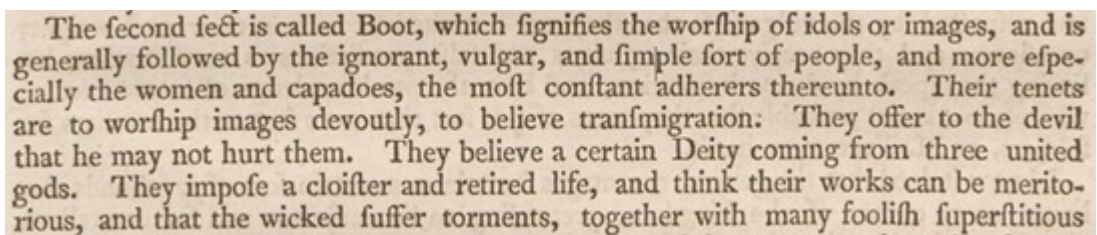
Phần này bàn thêm về một số cách dùng Phật giáo từ các tài liệu chữ quốc ngữ vào TK 17 - hay từ thời LM de Rhodes và các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông truyền đạo: **đạo bọt/tượng bọt, giáo bọt ... kiếp, nghiệp, kệ, pháp môn, mục liên, tì lô, mục/mộc mỗi ...** Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ), điều này cho ta dữ kiện để xem lại một số cách đọc chính xác hơn so với các dạng chữ Nôm cùng thời, cũng như thông tin về một số sinh hoạt xã hội/tôn giáo từ những nhân chứng lịch sử (mắt thấy tai nghe).

Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là các tài liệu chép tay của LM Philipê Bình (sđd - xem chi tiết trong mục Tài liệu tham khảo chính và bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN in năm 1651), (b) Bản Báo Cáo văn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC in năm 1651), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL in năm 1651) có thể tra tự điển này trên mạng như <http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&> Các chữ viết tắt khác là **Nguyễn Cung Thông** (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB

(Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VNTĐ (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị) ...v.v... Kí còn viết là ký (tên người, tên sách) và trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (td. có gốc Việt cổ hay Hán cổ).

1. Đạo bụt (tiếp theo phần 50)

1.1 Một số tài liệu ngoại ngữ như bằng tiếng Anh cũng ghi dạng bụt (so với phật). Thí dụ như cuốn A Description of the Kingdom of Tonqueen (1686, Mô tả vương quốc Đàng Ngoài) của tác giả Samuel Baron sinh ra ở Kẻ Chợ (Hà Nội bây giờ, cha Baron là thương gia Hà Lan và mẹ là người Đàng Ngoài) có chương 18 viết về tôn giáo và tín ngưỡng Đàng Ngoài: xem hình chụp bên dưới. Bài viết ghi lại kí âm của bụt bằng tiếng Anh là boot. Để ý tiếng Anh boot theo cách ghi của Baron đọc gần như bụt (giọng Nam) - nguyên âm oo đọc như nguyên âm u. Vào thời trung cổ nguyên âm oo đọc gần như ô (so với u, từ khuynh hướng The Great Vowel Shift), giải thích tại sao lại có dạng boot tiếng Anh (~ bụt) vào TK 17.

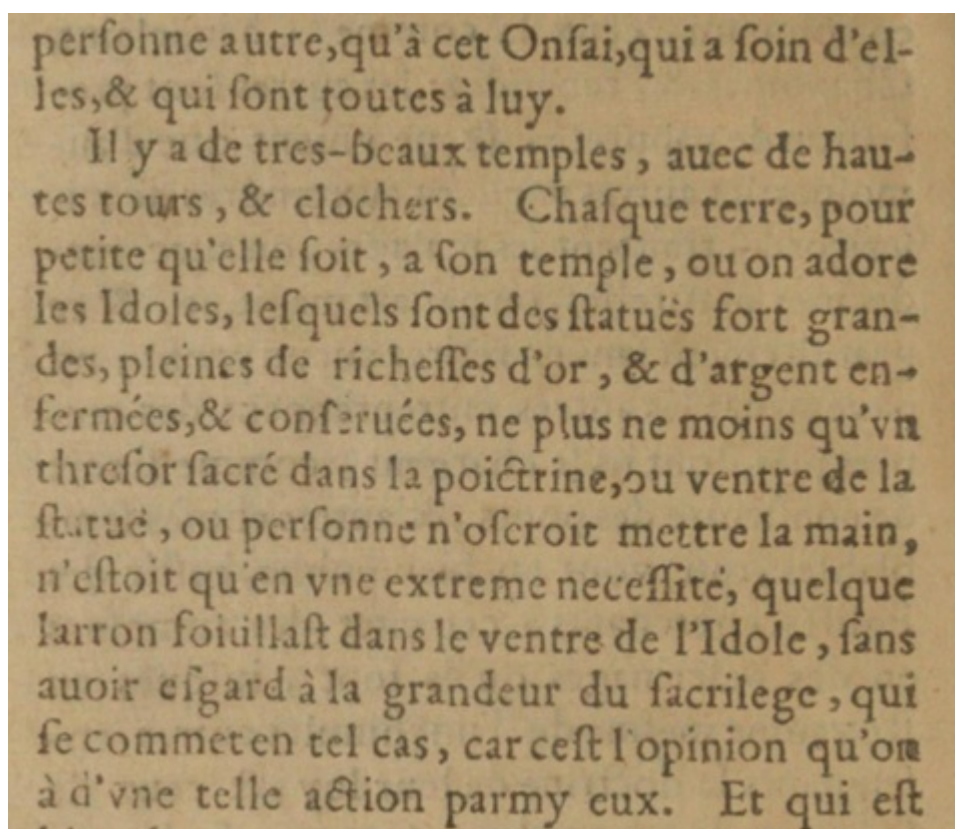


The second feēt is called Boot, which signifies the worship of idols or images, and is generally followed by the ignorant, vulgar, and simple sort of people, and more especially the women and capadoes, the most constant adherers thereunto. Their tenets are to worship images devoutly, to believe transmigration: They offer to the devil that he may not hurt them. They believe a certain Deity coming from three united gods. They impose a cloister and retired life, and think their works can be meritorious, and that the wicked suffer torments, together with many foolish superstitious

Tạm dịch/NCT: Tôn giáo thứ hai gọi là (đạo) bụt, thể hiện qua sự thờ cúng tượng hay ảnh liên hệ, được sùng bái trong giới (nhóm người) ngu ngơ, thô lỗ và mộc mạc (giản dị), và đặc biệt là giới phụ nữ và hoạn quan, đây là những người rất tôn thờ đạo bụt. Tín ngưỡng cốt lõi (của đạo bụt) là tôn thờ các ảnh bụt và tin vào luân hồi. Họ cúng kiến (dâng lễ vật) cho ma quỷ để không bị chúng hại. Họ tin vào khả năng thần linh đến từ ba vị Phật thống nhất. Họ sống một cuộc đời ẩn dật (xuất thế/NCT) và an nhàn/hưu trí (không làm việc kiếm tiền/buông bỏ lợi danh/NCT), và tin việc làm của mình có ảnh hưởng về sau (công đức - nhân quả/NCT), cũng như người ác sẽ gặp khổ đau và các dị đoan khờ dại khác ...

1.2 LM dòng Tên Chritoforo Borri sống ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1622 và soạn Bản Tường Thuật (tắt của tài liệu tiếng Ý Relazione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina vào năm 1621). Bản Tường Thuật 1621 đã có ảnh hưởng lớn ở Âu Châu, phản ánh qua nhiều bản dịch ra tiếng Pháp (xem hình chụp bên dưới), Anh, Đức, La Tinh, Hà Lan ... Trang 196 cho thấy vài dữ kiện đáng chú ý : a) **onsaj** (viết liên, không

dấu ~ ông sãi) thường xuất hiện trong tài liệu này, người có địa vị cao trong xã hội (td. cố vấn cho vua chúa, chủ tọa các lễ hội ...) b) chùa chiền được dựng ở khắp nơi (xem bản dịch) cũng như mức độ phổ biến của đạo Phật ... c) LM Borri là một trong các giáo sĩ hiếm hoi thuộc dòng Tên tiên phong đến An Nam mà ca tụng giáo lý của đức Thích Ca (Borri ghi là Xaca) và so với Aristotle thì (đức Phật Tổ) không thua kém tài sức cũng như kiến thức về vũ trụ thiên nhiên ... Không biết LM Borri lấy tài liệu từ đâu - hay nghe ai kể - để ghi là có 12 môn phái của đạo Phật, nhưng phái được tôn sùng nhất chủ trương vạn vật là hư không (Borri ghi tên môn phái này là Genfiu - có lẽ kí âm thời trước của thiền sư 禪師). Dữ kiện này góp phần không nhỏ vào khả năng lẫn lộn giữa các môn phái vào TK 17 ở An Nam (xem thêm chi tiết mục 5.2 bên dưới).



Bản Tường Thuật của LM Borri dịch ra tiếng Pháp bởi LM dòng Tên Antoine de la Croix (năm 1636) - trang 196. Tạm dịch/NCT " ... (Đàng Trong) có nhiều chùa chiền rất đẹp với những gác cao cùng gác chuông. Mỗi địa phương, dù nhỏ bé đến đâu, thì đều có chùa thờ thần phật. Lại có những tượng phật rất to chứa được vàng bạc bên trong. Thật không khác gì kho tàng thiêng liêng ở trong bụng hay ngực của tượng phật. Không ai dám đụng vào chúng, trừ khi bị khốn khổ cùng cực. Tên trộm nào thò tay lục lạo bụng tượng mà lại không nghĩ đến việc phạm thượng nghiêm trọng này, vì người ta ở đây thường coi việc làm như vậy là tội phạm thượng nặng ...".

Có lẽ không thích hợp với 'truyền thống huấn đạo' của dòng Tên vào TK 17, mà LM Borri đã bị trục xuất khỏi dòng Tên vào khoảng 1649/1650, sau đó Borri gia nhập dòng Dòng tu Cistercian (dòng Xitô) và qua đời cùng năm (1632).

1.3 Giáo bụt - đạo bụt

VBL ghi giáo và cho thí dụ đạo nhu (nhỏ), đạo bụt, đạo đạo (phần La Tinh, mục giáo trang 281) không có trong phần tiếng Bồ Đào Nha, điều này lặp lại trong mục tam giáo (trang 717). Một lần nữa, phần La Tinh cắt nghĩa thêm so với phần tiếng Bồ, cho thấy khả năng LM de Rhodes đã soạn VBL dựa vào hai tài liệu khác nhau và cũng có thể cập nhật các mục này cho rõ ý. Giáo là từ Hán Việt 教, thường chỉ dùng chung với các từ HV khác như tôn giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Khổng giáo, giáo dục, giáo sĩ ... Tuy nhiên, vào TK 17, giáo có thể dùng một cách tự do (free morpheme) như trong PGTN: giáo độc, giáo bụt (~ đạo bụt, đạo Phật), giáo thứ hai (đạo Lão), giáo thứ ba (đạo Khổng). Một số từ HV có thể được dùng khá tự do (free morpheme) vào TK 17 như quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng, tiền (trước), giáo (đạo)...

<i>lorum cultu consistit, cum innumerabilibus fabulis, ac nemys, quibus plebs ad idolorum cultum trahitur, et ad innumera peccata.</i>	“ Vì đặng giáo bụt thì có hai đảng: một là gọi giáo ngoài, mà đặng người ta thờ bụt, đối đặng, hay bày đặt những truyện giả, kẻ chẳng xi-
---	--

ét, xiêu dối thế gian, mà lảo về thờ bụt, cho | ”

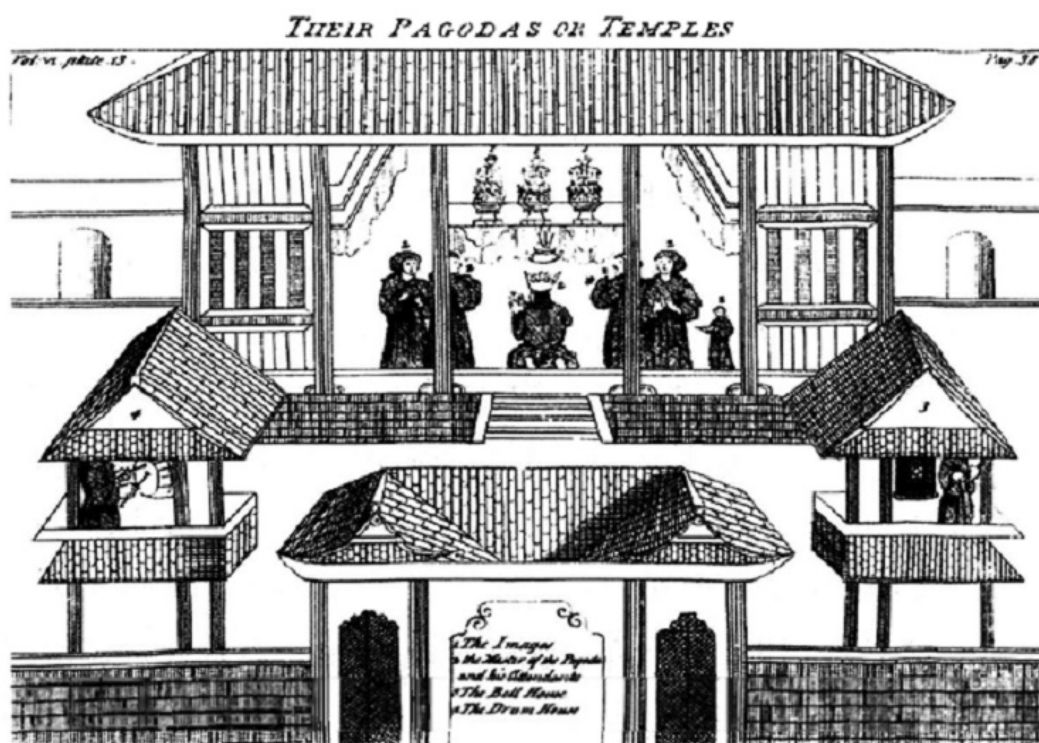
PGTN trang 107

1.4 Vào TK 17, các tác phẩm bằng chữ Nôm (sđd) của LM Maiorica cũng thường dùng bụt 孛 (bột HV), td. Các Thánh Truyện tháng Bảy trang 38: " ... mắng tiếng con được trận thì mừng và khuyên đi chùa lạy bụt, vì bụt đã cho được sự trọng làm vậy...", trang 128 "... có kẻ đến tâu vua cho được hay, những bụt trong chùa đã ngã xuống vỡ ra hết ...". Các Thánh Truyện tháng Năm trang 75 : "... Vậy ông phải biết trời đất, bụt, người ta cùng muôn vật bởi thợ cả là Đức Chúa Trời dựng nên, mà ông dạy tôi bỏ Chúa Trời đất thờ bụt làm sao ...". Các Thánh Truyện tháng 11 trang 102: "... Bấy giờ sai khuyên hai ông Thánh ấy rằng: ấy pháp bụt cho phôi ông khỏi, mà sao chẳng đội ơn bụt. Lại khiến lấy tượng bụt cho người thờ. Bấy giờ hai ông Thánh ấy rằng: nào bụt có chữa chúng tôi đâu mà thờ ...". Các Thánh Truyện tháng Giêng trang 203 "... Thuở (khuở - khóa HV 課/NCT) ấy có một chùa (trù HV 厨/NCT) có tiếng trọng lắm, thờ bụt (bột HV 孛/NCT) nữ tên là Đi A Na [2], bụt này có hai ý, một là mặt trắng, hai là giữ rừng cùng kẻ đi săn ...". Chùa là đền thờ các vị Phật (templum idolorum/L - VBL trang

117). Không những là nơi bảo tồn và truyền bá đạo Phật, nhưng cũng là nơi tập hợp tăng ni, phật tử học tập, tu hành và thực hành các hoạt động tâm linh truyền thống khác [3] nhau (td. tang ma, giỗ, lễ hội ...). Ta hãy thử xem lại cấu trúc chùa chiền (chùa triền, một cách dùng tương đương với chùa - VBL trang 117) ở Việt Nam vào TK 17.

1.5 Hình vẽ một ngôi chùa Đàng Ngoài vào TK 17

Hình sau trích lại từ cuốn A Description of the Kingdom of Tonqueen (1686 - sách in lại nhiều lần - td. NC BOOKS - 2021) của tác giả Samuel Baron:



Một ngôi chùa ở Đàng Ngoài

Hình vẽ cho thấy 6 bộ phận cấu trúc chùa điển hình:

1. a) Cổng tam quan.
2. b) Gác trống bên trái (trống thường đặt bên phải: 'tả chung hữu cổ').
3. c) Gác chuông bên phải.
4. d) Sân chùa - khoảng rộng giữa tường trước, cổng tam quan cho đến các bậc thang dẫn lên chính điện.
5. e) Chính điện (thượng điện): nơi đặt tượng Phật và cũng là trung tâm thờ phượng trang nghiêm nhất của một ngôi chùa - hình vẽ trên cho thấy 3 hình/tượng Phật [4] không rõ lắm.
1. f) 6 cột trụ cao ở ngoài chính điện, các cột trụ cao của gác trống và chuông đỡ cho nóc nhà (mái ngói). Có khi cột trụ khắc hay dán thêm câu đối/kệ

(phô trương đề trụ/VBL)

2. g) Vị sư chủ lễ đội mũ Thất Phật (hay Ngũ Phật, hình vẽ không rõ) khác với các tăng ni phụ lễ ở chung quanh (loại mũ che hai tai dài tới vai? ghi là mũ ni trong VBL trang 560 mục ni).

Hình trên vẽ cảnh một nhà sư (trụ trì chùa - Baron ghi là Master of the pagoda) và các đệ tử (5 người) đang làm lễ. Trên gác chuông và trống cũng có người túc trực tuy hình không rõ nét. Như vậy là trong chùa có ít nhất là 7 hay 8 người tất cả. Thử so sánh tỷ số tăng ni so với số chùa: khoảng 8:1 (hay 7:1) vào thời Baron (TK 17, dựa vào hình vẽ trên cho một ngôi chùa tiêu biểu), so với thống kê năm 2020 là 54773 tăng ni ở VN và số chùa 18491 hay tỷ số tăng ni/chùa là khoảng 3:1. Tỷ số trên phản ánh phần nào số lượng Phật tử vào thời trước [5] - một chủ đề đáng chú ý và nên tra cứu thêm nhưng không nằm trong phạm vi bài này (td. Bentô Thiện từng ghi nhận vào năm 1659 là '*Chùa thờ Phật thì một làng một chùa, nhà thờ thần thì cũng vậy chẳng kể được cho (hết)*').

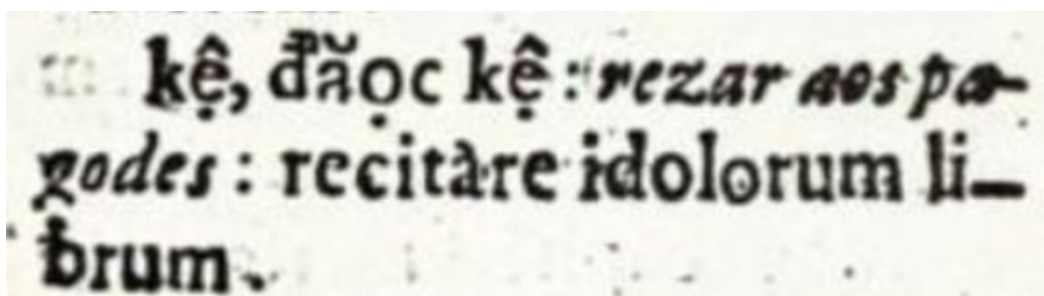
Trường hợp mỗi làng đều có một chùa như hình vẽ bên trên hay lời kể lại (Bentô Thiện, Borri, de Rhodes) và ba vị Phật thờ trong chánh điện (hình vẽ bên trên) còn để lại vết tích trong ca dao như:

Chùa làng hai mõ, bốn chuông

Có ba tượng Phật, có ông thần già...

2. Đọc kệ

VBL ghi đọc kệ là chỉ dành cho người theo đạo Phật, kệ xuất hiện ba lần trong VBL: đọc canh đọc kệ (một lần, trang 355 - xem hình chụp bên dưới), đọc kệ (hai lần, trang 86, 206).



VBL trang 355: đăc ~ đọc

Điều này cho thấy tục đọc kệ phổ thông trong đại chúng (theo đạo Phật) vào TK 17. Kệ HV 偈 là một thể thơ hay ca khúc (có vần điệu) đặc thù của văn học Phật

giáo (cũng như Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo) đúng như VBL đã ghi nhận. Kệ HV có gốc tiếng Phạn là गीतिका gāthika, phiên âm là kệ đà 偈陀, cà [6] già 伽陀 hay kệ

văn 偈文 và thường dùng tắt là kệ. Thật ra, chữ 偈 có nhiều cách đọc như kiệt, khiết, kệ, khế ... Xem lại các phiên thiết của chữ 偈 (thanh mẫu quần 羣 vận mẫu tiết 薛 hay tế 祭 nhập hay khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

渠列切 cừ liệt thiết (QV) QV ghi nhập thanh

巨列切□ 音傑 cự liệt thiết, âm kiệt (TV, LT, TVi)

居謁切 cư yết thiết, 其謁切 kì yết thiết (TV, LT) TV ghi nhập thanh

其憩切 kì khế thiết (QV) QV ghi khứ thanh

其例切 kì lệ thiết, 去例切 khứ lệ thiết (TV, LT) - TV ghi hai cách đọc với phụ âm đầu k- và kh- đều có khứ thanh

其例切 kì lệ thiết (TTTH)

何葛切 hà cát thiết (TV, LT)

丘傑切 khâu kiệt thiết (TV, LT)

TNAV ghi khứ thanh, vận bộ 齊微 tế vi

CV ghi cùng vận/khứ thanh 芰 騎 崎 伎 技 妓 忌 偈 竭 臬 暨 ????? 既 埒 綦 誓 認 懋 悞 (kị kĩ kệ *kì)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 結 拮 拈 紒 髻 絜 潔 鍥 ????? 訐 羯 子 揭 ????? 偈 桀 (kết kiết khiết yết kiệt)

CV cũng ghi cùng vận/nhập thanh 謁 謁 偈 揭 (khiết *kế kiệt/kệ yết)

奇熱切□ 音謁 kì nhiệt thiết, âm khiết (CV, TVi)

古屑切, 音結 cổ tiết thiết, âm kết (CV, TVi, CTT)

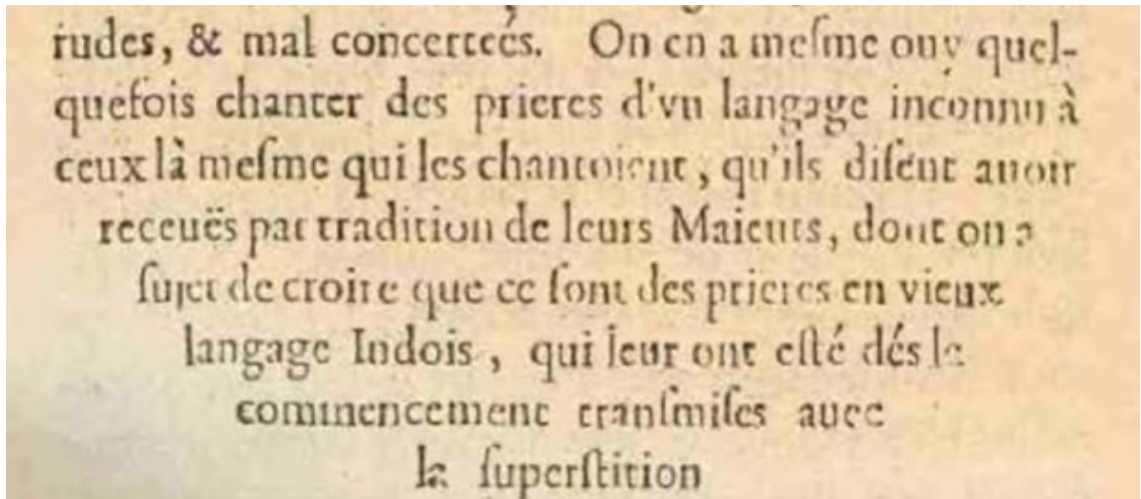
奇寄切□ 音忌 kì kí thiết, âm kí (CV, TVi)...

Giọng BK bây giờ là jì jié (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông gai2 gai6 git6 và các giọng Mân Nam 客家话 [宝安腔] ket7 ket8 | ki5 [客语拼音字汇] giad5 [台湾四县腔] gai1 ki5 giet7 [梅县腔] giet7 [海陆腔] gai1 ki5 giet7 [客英字典] get giet7 ki5 kiet8; tiếng Nhật (Kan-on) kei và tiếng Hàn ge, geol.

Kệ có nhiều nghĩa [7] trong tiếng Hán cổ, nhưng sau đó vì kệ có âm gần với ga (âm tiết đầu của tiếng Phạn gatha) nên được dùng để kí âm gatha - các dạng kí

âm khác là kệ đà 偈陀, cà/già đà 伽陀, cà/già tha 伽他. Để ý là ba dạng ghi lại lời Phật dạy hay phát ngôn liên hệ đều được ghi lại: **kinh** (canh, kênh - VBL), **chú** (cầm ấn chú bực, chú bực - VBL) và **kệ**.

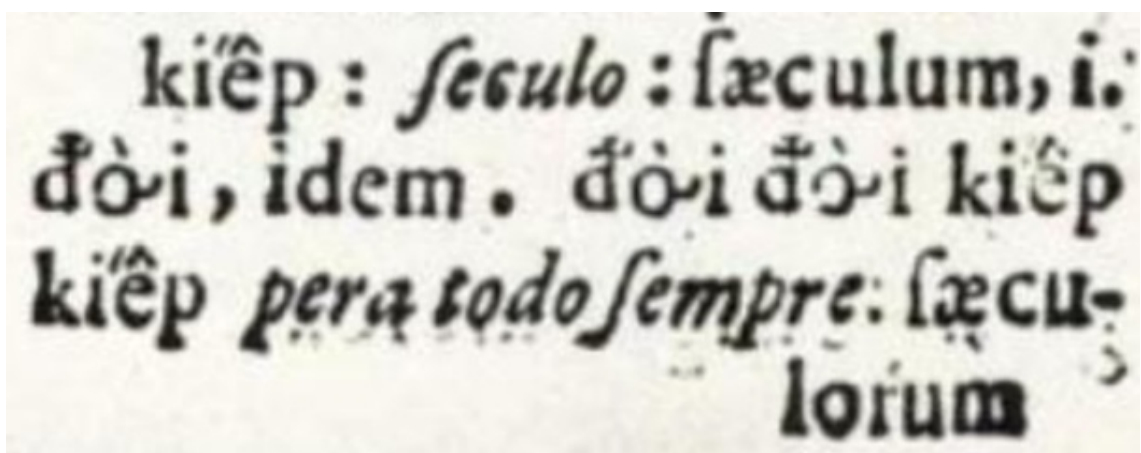
Kinh kệ Phật giáo vào TK 17 vẫn có lúc dùng tiếng Phạn, như theo lời tường thuật của LM de Rhodes ('mắt thấy tai nghe') trong tài liệu Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646, dịch ra tiếng Pháp bởi giáo sĩ Dòng Tên Henri Albi (1590-1658) - cùng thời de Rhodes:



Tạm dịch/NCT: "(thanh điệu câu tụng không hòa hợp với nhau) người ta còn nghe những kinh cầu bằng ngôn ngữ mà chính người đọc cũng không hiểu, họ nói là đã học lại từ người trước và từ một ngôn ngữ Ấn Độ cổ đại [8] vào thời kỳ đầu truyền đến cùng với sự dị đoan".

3. Kiếp

Kiếp xuất hiện bốn lần trong VBL ở các mục kiếp (trang 380-381), đời (trang 230), sau (kiếp sau [9], trang 682) và lô (tì lô - trang 417). Cũng như tiếng La Tinh *saeculum* (xem hình chụp bên dưới), nên nhắc ở đây là kiếp có phạm trù nghĩa khá rộng: một đời người, một trăm năm, một ngàn năm ...



Xem lại chữ kiếp 劫 劫 劫 劫 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu nghiệp 業 khai khẩu tam đẳng, nhập thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

居怯切 cư khiếp thiết (TVGT, ĐV, QV)

訖業切 音級 cật nghiệp thiết, âm kiếp (TV, VH, LT, TG 字鑑, LTCN 六書正譌)

乞業切 khát nghiệp thiết (TV, LT) TV ghi cách đọc này cho dạng 劫 của kiếp

極業切 cực nghiệp thiết (LT)

几業反 kỉ nghiệp phản (NKVT 五經文字)

居業切 cư nghiệp thiết (NT, TTTH)

古協切 cổ hiệp thiết (CV, TVi/CTT)

TNAV ghi nhập thanh tác thượng thanh (入聲作上聲)

CV ghi cùng vần/nhập thanh 頰 筴 挾 鋏 夾 莢 劫 劫 劫 袷 袷 (giáp kiếp kiếp)

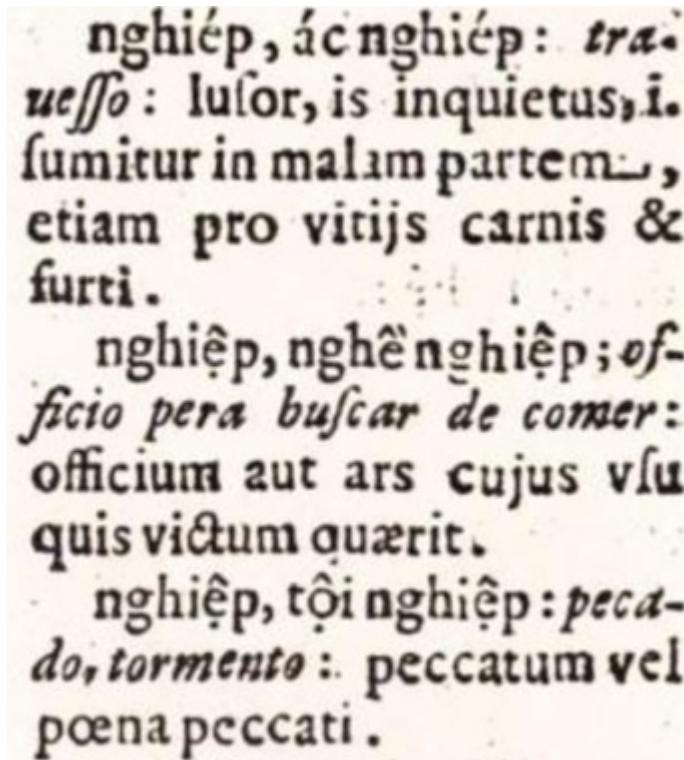
Giọng BK bây giờ là jié (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông gip3 và các giọng Mân Nam 客家话 [沙头角腔] giap7 [海陆腔] giap7 [梅县腔] giap7 [东莞腔] giap7 [客英字典] giap7 [台湾四县腔] giap7 [客语拼音字汇] giab5 [宝安腔] giap7 [陆丰腔] giap7 潮州话 giab1 (kiap) 澄海 澄海 澄海 giag4, tiếng Nhật kō kyō và tiếng Hàn geop.

Một dạng âm cổ phục nguyên của kiếp là *kab so với dạng cấp (ăn cấp ~ ăn trộm) và cướp (dùng vũ lực) của tiếng Việt. Hai nét nghĩa cấp và cướp có liên hệ nhưng khác nhau cho thấy quá trình mở rộng nghĩa từ cùng một gốc. Hiện tượng này cũng tương tự như mùi (qua mũi, miệng) và vị (qua lưỡi), mùi (màu - qua mắt) và bụi (qua lưỡi/miệng) đều cùng một gốc nhưng mở rộng nghĩa cho cảm nhận từ các giác quan khác nhau. Các cách dùng liên hệ trên còn có thể phản ánh một tư duy tổng hợp qua ngôn ngữ - xem thêm chi tiết bài viết "Tiếng Việt thời LM de Rhodes: mùi, mỗi, vị và bụi có cùng gốc - hiện tượng cảm giác kèm/synesthesia (phần 17)" cùng tác giả (NCT).

Dạng âm cổ phục nguyên *kab còn được dùng để kí âm tiếng Phạn kalpa 𑖕𑖡𑖳𑖹, tiếng Pali kappa - kiếp là âm đầu trong cụm từ HV kiếp ba 劫波 hay kiếp bá 劫簸 ~ *kab *pa ~ kalpa - thường thì âm tiết đầu từ các dạng kí âm tiếng Phạn trở nên thông dụng hơn (giản lược và bản địa hóa cao độ) như Bột Đà > Bột và Phật, Tăng Già > Tăng, Thích Ca > Thích...

4. Nghiệp

Nghiệp xuất hiện trong các cách dùng nghề nghiệp, tội nghiệp, ác nghiệp (VBL trang 528 mục nghiệp) và mục ác (VBL trang 1).



VBL trang 528

Định nghĩa của ác nghiệp phần tiếng Bồ Đào Nhà là travesso (hur nết, ngũ nghịch), nhưng phần tiếng La Tinh giải thích thêm là kẻ chơi bời hàm ý xấu xa, liên hệ đến xác thịt hay trộm cắp - xem hình chụp bên trên. Điều này cho thấy - một lần nữa - LM de Rhodes đã dùng hai tài liệu (hai tác giả khác nhau) khi biên soạn VBL, vì nếu cùng một người viết thì hai phần tiếng Bồ và La Tinh thường phải giống nhau và cùng một ý; cũng có thể LM de Rhodes đã cập nhật (phần La Tinh) dựa vào các thông tin ghi chép cá nhân (hay một cộng tác viên nào đó). Trong các cách dùng trên, ác nghiệp và tội nghiệp có liên hệ mật thiết đến Phật giáo. Đầu tiên là xem lại chữ nghiệp HV 業 業 (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu nghiệp 業 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

魚怯切 ngư khiếp thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, TVi)

魚怯切 ngư kiếp thiết (NT, TTTH)

逆怯切 nghịch khiếp thiết (TV, LT)

玉盍切 ngọc hạp thiết (TV, LT)

逆及切 nghịch cập thiết (TV, LT)

TNAV ghi 入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh

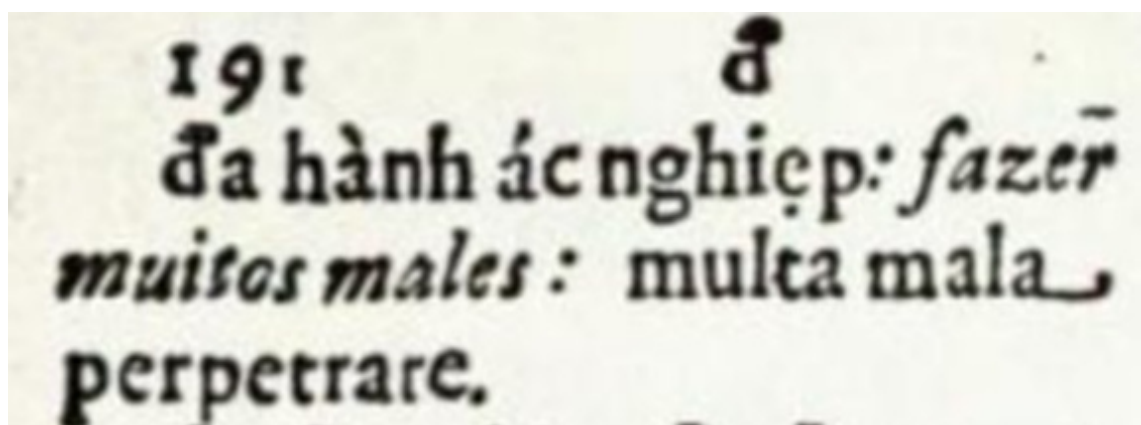
CV ghi cùng vần/nhập thanh 業牒鄴???? 業嶸 (nghịch)

宜戟切 音逆 nghi kích thiết, âm nghịch (TVi, KH)

逆約切 音虐 nghịch ước thiết, âm ngược (KH) TVi ghi 宜約切 音虐 nghi ước thiết, âm ngược...

Giọng BK bây giờ là yè (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông jip6 ngiap5 và Mân Nam ngiab8 niab8 ... Tiếng Nhật (kan-on) gyō và tiếng Hàn eop. Một dạng âm cổ phục nguyên của nghiệp là *ɲab gần với âm tiết đầu của tiếng Phạn karam nên được dùng để dịch nghĩa, so với các dạng kí âm trực tiếp khác như kiết/yết [10] ma 羯磨 hay 羯摩.

Nghiệp HV 業 là chữ Hán tượng hình, hình trên chung đỉnh văn/chữ triện cho thấy những mảnh gỗ bắc ngang của cái giá treo nhạc khí thời xưa, khắc thành hình răng cưa, dùng để treo chuông khánh ... Sau mang nghĩa mảnh ván bao bọc sách (~ đại bản 大版), làm sách (viết chữ trên mảnh gỗ rồi ghép lại) và mở rộng nghĩa chỉ sự học hành, sự nghiệp như tốt nghiệp, chức nghiệp, nghiệp vụ, con nối nghiệp cha - nghiệp nông (~ nghề nông, trích Việt Nam Tự Điển/1932) ... Sau khi Phật giáo du nhập vào Á Đông/Trung Hoa, nghiệp thường dùng để chỉ khái niệm karma 因果 (Phạn) hay kamma (Pali) hàm ý nhân quả báo ứng. Do đó nghiệp mang nặng tính chất tôn giáo (nghiệp báo/quả): từ phạm trù nghĩa của công nghiệp, cơ nghiệp, nghề nghiệp ta có tội nghiệp (VBL trang 528), (đa hành) ác nghiệp (~ chơi ác, VBL trang 1, 191, 314, 528, 529). Nghiệp không còn mang nét nghĩa thông thường là nghề (nghiệp) hay công việc làm để sinh nhai mà còn là hậu quả của các hành vi từ quá khứ, hay hiện tại, ảnh hưởng đến cả sinh hoạt trong tương lai. Nghiệp (biệt nghiệp, công nghiệp, thiện nghiệp, ác nghiệp ...) là một khái niệm cốt lõi của đạo Phật, liên hệ chặt chẽ đến nhân quả và sự luân hồi của con người (linh hồn) trong lục đạo.

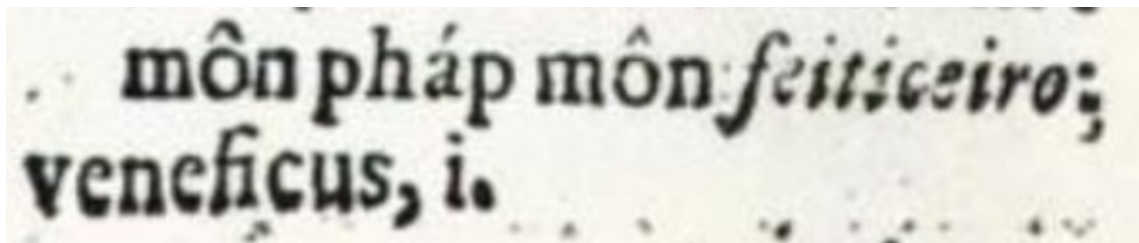


VBL trang 191

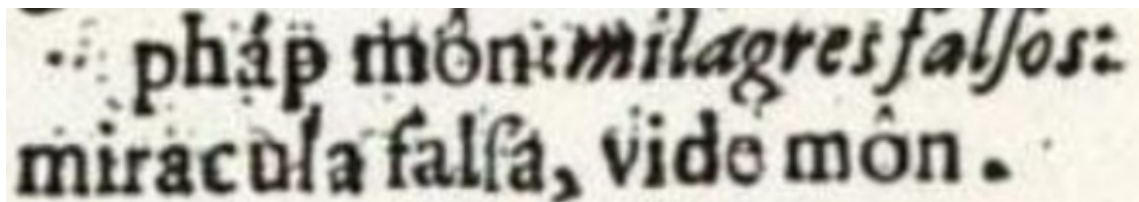
5. Pháp môn

5.1 Các nét nghĩa của pháp môn

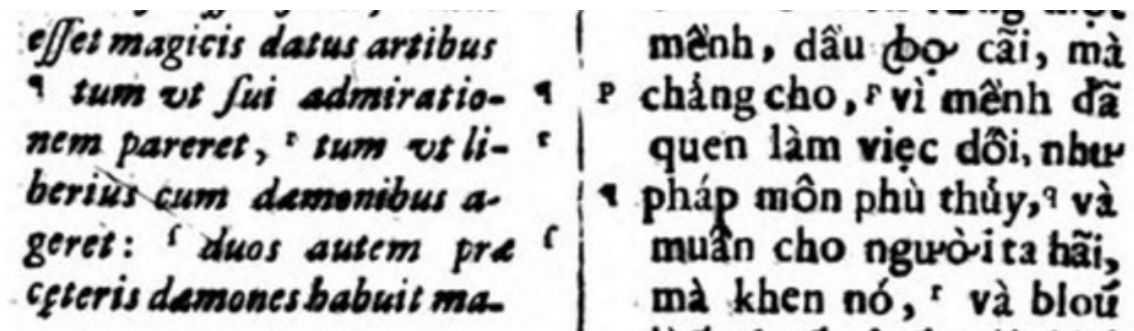
Pháp môn xuất hiện hai lần ở mục pháp (VBL trang 596) và mục môn (VBL trang 480). Nét nghĩa thầy phù thủy (veneficus/L - VBL trang 735) của pháp môn lặp lại trong PGTN trang 105 (pháp môn [11] phù thủy):



VBL trang 480



VBL trang 596



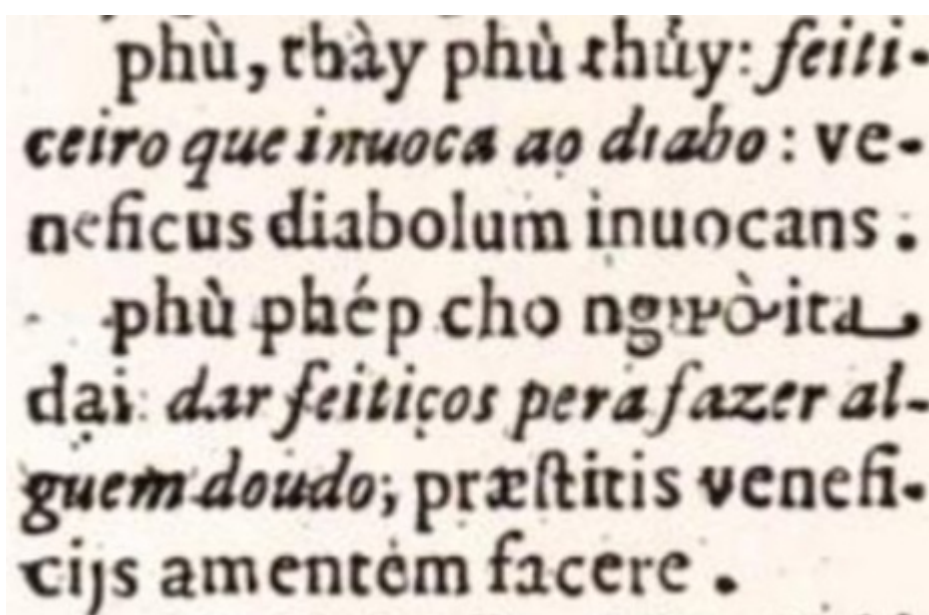
PGTN trang 105

Pháp môn HV 法門 (môn ~ cửa vào, pháp ~ đường lối, luật, đạo - phép) có nhiều nghĩa

1. a) phương pháp, đồ kinh 途徑 - không liên hệ đến tôn giáo đặc biệt nào
 2. b) đạo của các thầy pháp (đạo sĩ, thầy phù thủy/VBL) - liên hệ đến đạo giáo (đạo Lão, Lão giáo, Tiên giáo hay 'đạo đạo' theo VBL)
 3. c) cửa vào đạo Phật/chân lí - liên hệ đến học thuyết/chánh pháp Phật giáo
- ...

Phạm trù nghĩa khá rộng của pháp môn cho thấy khả năng lẫn lộn của cách dùng này, nhất là khi liên hệ đến tín ngưỡng dân gian (tôn giáo). Hiện tượng lẫn lộn này còn thể hiện trong phạm trù nghĩa của pháp sư 法師: có thể là đạo sĩ

(phương sĩ) biết làm bùa phép trừ tà ma, hay có thể là một nhà sư hay một người tinh thông (~ biết) đạo Phật và có khả năng hướng dẫn chúng sinh tu hành. Tuy VBL không ghi danh từ pháp sư, nhưng xuất hiện trong các tự điển Béhaine/Taberd/Theurel. Sự lẫn lộn này thể hiện phần nào khi PGTN trang 105 (xem hình chụp bên trên) liệt kê pháp môn phù thủy trong phần bàn về đạo bụt (tam giáo là đạo nho, đạo bụt và đạo đạo/VBL). Phần bàn về đạo đạo (đạo Lão) xác định "... Giáo này thì thờ ma quỷ mà làm những phép giả [12], cùng chẳng có thờ Lão tử ấy sớt ...". Nét nghĩa phù thủy/bùa phép (venefiscus/L) xuất hiện thời VBL (1651) cho đến thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877), Vallot (1898) - cụ Huỳnh Tịnh Của ghi pháp môn là đạo thầy pháp (ĐNQATV/1895). Đến thời Génibrel (1898), Bonet (1899), Đào Duy Anh (1931), Gustave Hue (1937) thì giải thích khác hơn và gần với nghĩa pháp môn 法門 của đạo Phật như ngày nay, td. pháp môn tịnh độ, pháp môn thiền...



VBL trang 604

Một trong những câu nói hiếm hoi được ghi chép trong VBL: phù phép làm cho người ta dại (bùa phép làm con người mất trí/khùng điên - NCT). Điều này còn phản ánh nhận xét của các giáo sĩ Tây phương về đạo sĩ hay đạo Lão nói chung vào TK 17; cũng nói lên phần nào hoạt động xã hội và tâm linh của người Việt vào thời kì này. Nên nhắc ở đây là sau 4 TK, lòng tin vào bùa chú vẫn còn tồn tại trong xã hội Việt Nam ngày nay!

5.2 Bàn thêm về khả năng lẫn lộn các phái như Đạo giáo và Phật giáo

Tuy LM de Rhodes đã biết đến mức phổ thông của tam giáo (đạo thích, đạo nhu, đạo đạo - VBL trang 717, 281 mục tam, mục giáo) ở Á Đông, nhưng vẫn chưa

phân biệt được rõ ràng tín ngưỡng và các hoạt động liên hệ. Không khó giải thích hoàn cảnh trên vì kiến thức, nhất là của các giáo sĩ Tây phương, về các tôn giáo này vẫn còn rất phôi thai vào giai đoạn này.

tam, ba. *tres*; *tres*, *trium*.
tam giáo: *as tres feitas*: *tres*
fecta, *quas è finis habuerūt*.
đạo thích: *a feita dos pago-*
des; idolorum fecta. đạo nhu:
a feita dos letrados; fecta litc-
ratorum. đạo đạo: *a feita*
dos feiticeiros: *fecta venefi-*
corum, *cujus scilicet quidā*.
lão tử, *in signis veneficus*
auctor est. vide, đạo. tam

VBL trang 717

Ngoài những nguyên nhân bên ngoài, còn có nhiều nguyên nhân bên trong làm vấn đề lẫn lộn các phái như Đạo giáo và Phật giáo trở nên phức tạp trong bối cảnh lịch sử VN vào TK 17:

- Trong hoàn cảnh chiến tranh Trịnh Nguyễn từ đầu TK 17, phân chia lãnh thổ (Đàng Ngoài, Đàng Trong, Đàng Trên ...), dân chúng khổ cực/li tan vì loạn lạc nên thường tìm đến những điểm tựa tâm linh như Đạo giáo hay Phật giáo. Đạo giáo với các bùa chú hỗ trợ dễ xâm nhập vào đời sống hàng ngày của dân chúng.

- Khi đến VN truyền đạo, các giáo sĩ Tây phương thấy chùa thờ nhiều Phật (đa thần - xem mục 1.5 Chùa phần trên), còn các thầy pháp ("pháp môn") cũng thờ nhiều vị Tiên, Thánh trong [13] và ngoài đạo (Ngọc Hoàng Thượng Đế, Thái Thượng Lão Quân, Quan Thánh Đế/Quan Công ...). Tăng ni và đạo sĩ lại có sinh hoạt phần nào giống nhau như ăn chay, ăn kiêng, thiền định, y phục, đọc kinh kệ hay 'cầm ấn chú bực [14]' (VBL)... Không nắm vững ngôn ngữ và tôn giáo bản địa, hay chỉ dựa vào các quan sát bề ngoài nên rất dễ sinh ra nhận xét lẫn lộn. Ngay cả từ thời Hán, một số phật tử Trung Quốc thường xem Đạo giáo là một phần của Phật giáo và ngược lại, tham khảo thêm chi tiết trong cuốn "Buddhism in China: A Historical Survey" của GS Kenneth Kuan Sheng Ch'en (Đại Học Princeton, 1964 - sdd).

- Đa số các tài liệu Phật giáo hay Đạo giáo thời trước đều viết bằng chữ Hán (hay Nôm), cho nên tầng lớp tăng ni hay đạo sĩ cần phải biết chữ Hán thường trải qua một quá trình học hỏi tương tự. Có khi lại cần đạo sĩ để đọc và giải thích kinh Phật, ngoài ra những hình vẽ bùa chú cũng liên hệ phần nào đến cấu trúc chữ Hán [15] và chữ Phạn, dẫn đến những trường hợp chung đụng của hai giới tăng ni và đạo sĩ trong xã hội, điều này càng gia tăng khả năng lẫn lộn của Đạo giáo và Phật giáo.

- Ảnh hưởng của các Dòng tu, Tòa Thánh La Mã vào TK 17, quá trình huấn luyện truyền giáo cũng thể hiện qua các tài liệu ghi chép lại; mặc dù mục đích đầu tiên khi soạn các tài liệu/tường trình này (để gửi về lại Âu Châu/Tòa Thánh La Mã) là giải thích ngôn ngữ và tôn giáo bản địa, nhưng lại nhìn từ lăng kính của Ki Tô giáo vào TK 17. Để thực hiện hoạt động truyền đạo 'hiệu quả' hơn, các giáo sĩ đã đặt vấn đề về các tục lệ như thờ thần thánh, của mả (để đốt cho người chết), linh hồn (cây cối, thú vật và con người - sinh hồn, giác hồn, linh hồn/VBL/PGTN), thờ tổ tiên (ban đầu không đồng ý, sau 1939 mới chính thức được phép từ Tòa Thánh La Mã), phù thủy địa lí (mả mạt, mả phát/VBL) và luân hồi chẳng hạn.

6. Mục Liên

Trong bức thư chép tay của Bentô Thiện (25/10/1659), ông kể lại sự kiện thờ cúng Mục Liên vào tháng bảy âm lịch:

con, mới chết, chỉ đến tháng bảy phải làm cỗ cho làng ăn, nhà giàu thì làm chay: đọc kinh mấy ngày thì mặc (mặc) lòng (lão), mà xin cùng bụt địa tạng mục liên cho linh hồn được siêu (siêu) sinh phật quốc (cuác) lên thiên (thiên) đàng, cùng đốt áo (áo) mả cùng các vật cho cha mẹ, đến ngày (ngày) rằm tháng bảy mới đốt mả cho ông bà ông (vải - ải) ..." trích từ thư viết tay của Bentô Thiện (1659), chụp lại trong trang 257 Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659 (Đỗ Quang Chính, sdd). Bentô Thiện có thể đã lầm [16]

"... (vợ - ợ) con mới chết thì đến tháng bảy (bãi) phải làm cỗ cho làng ăn, nhà giàu (giào) thì làm chay (chai) đọc kinh mấy ngày thì mặc (mặc) lòng (lão), mà xin cùng bụt địa tạng mục liên cho linh hồn được siêu (siêu) sinh phật quốc (cuác) lên thiên (thiên) đàng, cùng đốt áo (áo) mả cùng các vật cho cha mẹ, đến ngày (ngày) rằm tháng bảy mới đốt mả cho ông bà ông (vải - ải) ..." trích từ thư viết tay của Bentô Thiện (1659), chụp lại trong trang 257 Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659 (Đỗ Quang Chính, sdd). Bentô Thiện có thể đã lầm [16] Phật Địa Tạng thường đội mũ thất phật so với (Mục) Kiền Liên thường đứng và không đội mũ, cho nên gom hai vị bồ tát này thành một. Tuy nhiên, ảnh hưởng không nhỏ của ngài Mục Liên trong đại chúng đã được chép lại trong bức thư của Bentô Thiện. Mục Liên 目連 đúng là một cách gọi đơn giản của Mục Kiền Liên 目犍連 trong lịch sử Phật giáo: ngài sinh khoảng 568 TCN và mất khoảng 484 TCN ở nước Ma Kiệt Đà, nay thuộc miền Bắc Ấn Độ. Mục Liên hay Mục Kiền

Liên, Đại Mục Kiền Liên, Đại Mục Liên 大目連 (để ý [17] cấu trúc [Hán + Phạn]) là một dạng kí âm tên tiếng Phạn Maudgalyāyana [tiếng Pali là Moggallāna) so với các dạng khác như Mục Cà Lược 目伽略, Vật Cà La 勿伽羅, Mục Kiền Liên Diên 目犍連延, Mục Kiền La Dạ Na 目犍羅夜那, Một Đặc Cà La 沒特伽羅, Mao Cà Lợi Da Dạ Na 毛伽利耶夜那 với biệt danh là Câu Luật Đà 拘律陀 (< tên khai sinh là Kolita), Câu Luật 拘律, Câu Lí Đa 俱哩多, Câu Li Cà 拘離迦, Câu Lí Cà 拘理迦, Câu Li Đa 俱離多 ...v.v... Mục Liên là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ngài được xem là vị thánh tăng trong Phật giáo với phép thần thông xuất chúng giúp truyền đạo và cứu độ chúng sinh. Do đó, không ngạc nhiên khi ngài (cũng như Quan Âm - xem phần 50) được sùng bái trong dân gian, đặc biệt là vào TK 17 qua ngòi bút của nhân chứng Bentô Thiện.

7. Tì Lô

Tì Lô chỉ xuất hiện một lần trong VBL trang 417 (xem hình chụp lại), được giải thích là giai đoạn thứ hai của bào thai (có lẽ các giáo sĩ hiểu một cách khác về sự hóa thân [18] đức Phật Tổ/NCT), và kèm theo sau là cách dùng ‘kiếp’ (có lẽ chỉ các giai đoạn luân hồi trong lục đạo liên hệ đến sự hóa thân/NCT - nhân sinh quan/vũ trụ quan). Có hiểu được luân hồi, thì mới cảm thông được phần nào vấn đề tái sinh hay được nhập vào (bào thai trong bụng mẹ, đầu thai) cõi trung gian hay cõi người (hiện kiếp), kết quả của nghiệp tốt hay xấu tích lũy từ trước (tiền kiếp). Một khái niệm hoàn toàn xa lạ với các giáo sĩ Ki Tô giáo nói riêng, và Tây phương nói chung ngay cả vào thời buổi này (TK 21). Tì Lô theo Chân Ngôn Tông (Nhật Bản) là nguồn gốc của vũ trụ (các giáo sĩ Tây phương rất quan tâm), còn có danh hiệu Đại Nhật Như Lai 大日如来. Dù sao thì VBL/PGTN cũng đã ghi chép lại ngôn ngữ, tục lệ và tín ngưỡng dân gian (mắt thấy tai nghe) vào TK 17 để người sau có cơ hội tìm hiểu vấn đề chính xác hơn. Thành ra, theo người viết/NCT - và từ sự quan sát (chủ quan) hoạt động thờ cúng bề ngoài - Tì Lô trong VBL có thể là tên gọi tắt của tiếng Phạn Vairocana [tiếng Pali là Vairocana] - có các dạng kí âm là Tì [19] Lô Cà Na 毗盧遮那, Tì Lô Xá Na 毗盧舍那, Tì Lô Tạp Na 毗盧杂那, Tì Lô Giá Na 毘樓遮那, Tì Lô Chiết Na 毘盧折那, Phệ Lô Giá Na 吠盧遮那, Bì Lô Đỗ Na 鞞嚧杜那, Lô Xá Na 盧舍那, Lăng Ba Lăng Tăng 朗巴朗增 ... Dịch nghĩa là Biến Nhất Thiết Xứ 遍一切處, Biến Chiếu 遍照, Quang Minh Biến Chiếu 光明遍照, Đại Nhật Biến Chiếu 大日遍照, Tịnh Mãn 淨滿, Quảng Bác Nghiêm Tịnh 廣博嚴淨...

*lô, tì lô: o segundo flado da
geração do homem, quando no
ventre da mãy iã tem figura
o embriaõ: generationis hu-
manę secundus status; quan-
do embrio iã habet figuram
& hunc statum vocant ido-
lolatrę secundum humanę
naturę sæculum, seu kiép,
vt ipsi loquuntur.*

VBL trang 417

Có lẽ hiểu từ các giai đoạn bào thai hình thành (khi chúng sinh tái sinh và bắt đầu một kiếp người, hay nhìn rộng ra/vũ trụ quan là khi thế giới loài người mới bắt đầu: các giáo sĩ rất quan tâm) mà VBL còn ghi thêm danh từ mộc (mục) 目每 chỉ giai đoạn đầu của thai nhi (mới thành hình) nói theo đạo Phật [20] (VBL trang 477, 478). Tì lô xuất hiện 1 lần so với mộc mỗi xuất hiện 2 lần trong VBL và 4 lần trong PGTN trang 29, 31 khi bàn về cội rễ loài người.

<i>ator & Dominus .</i> ^k <i>Sunt qui querant utrũ</i> ^k <i>celi Dominus de quo agi-</i> <i>mus sit homo quidam quẽ;</i> Muc moi, <i>vocant</i>, ¹ <i>at</i> ¹ <i>dũm verus celi terręque</i> <i>opifex ac Dominus ex se</i> <i>non sit homo,</i> ^m <i>& inuc</i> ^m <i>moi ille, vt constat etiam</i> <i>ex libris falsę scđtę, sit ex</i> <i>hominum genere</i> ⁿ <i>non po.</i> ⁿ	^k ^k Có kẻ thì hỏi rằng , đức Chúa blời phải mục ¹ mĩy chang ? ¹ faõ le đức Chúa blời chẳng phải lỗi ^m người ta , ^m thật mục mũi tlaõ sãch đạo vậy, ⁿ là lỗi người ta ⁿ mục mũi ẽy chẳng nên chức ^o đức Chúa blời đầu. ^o sự ngục hõang nọ, cũ nói ^p như chệy, ^p vì chưng
--	--

PGTN trang 29 : mục mũi ~ mục mỗi/mộc mỗi

Vấn đề sáng tạo/nguồn gốc thế giới và loài người (Genesis) là một khái niệm cốt lõi của Ki Tô giáo (một/độc thần - monotheism), tương phản với Phật giáo và Đạo giáo (đa thần/polytheism). Chính vì thế mà các giáo sĩ Tây phương tiên phong đã đặt vấn đề với tín ngưỡng địa phương qua lăng kính nhân sinh quan/vũ trụ quan của Ki Tô giáo: td. đoạn trích từ PGTN trang 29 bên trên cho

rằng khái niệm mục (mộc) mỗi (VBL trang 477, 478) chỉ là giai đoạn đầu hình thành của bào thai (con người có da có thịt - 'phàm tục') khác hẳn với khái niệm về sự sáng tạo thế giới từ một đấng toàn năng (đức Chúa Trời - 'thiên thiêng').

8. Tạm kết phần 50B

Tóm lại, các tài liệu bằng chữ quốc ngữ trong thời kì đầu như VBL, PGTN, thư chép tay của Bentô Thiện hay trong các bản báo cáo/tường thuật hoạt động của giáo sĩ Tây phương là nguồn dữ kiện quý báu, cho ta cơ hội tìm hiểu thấu đáo hơn ngôn ngữ văn hóa của người Việt vào TK 17.

Ngoài ra, các nguồn tài liệu này cũng phác họa khung cảnh xã hội và tín ngưỡng của dân gian khá trung thực. Ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo thể hiện rõ nét qua các cách dùng như đạo bụi, giáo bụi, kệ, kiếp, nghiệp ... Không khó giải thích, trong văn hóa dân gian, khi ông bụi đã trở thành một ông lão hiền lành luôn cứu giúp người gặp nạn (cổ tích), cũng như Quan Thế Âm (Quan Âm) hay Mục Kiền Liên (Mục Liên) bồ tát. Như vậy là qua dạng chữ quốc ngữ vào TK 17, ta có các vị Phật là Thích Ca, Quan Âm, Mục (Kiền) Liên, Tì Lô - không kể đến các vị thần, thánh khác. Điều này (tín ngưỡng đa thần và nhiều môn phái) đóng góp không nhỏ vào khả năng lẫn lộn các giáo phái, nhất là từ các giáo sĩ Tây phương mới đặt chân đến Á Đông.

Sự đan xen và chung đụng giữa tăng ni Phật giáo và đạo sĩ đã hiện hữu từ thời cổ đại: nếu chỉ quan sát bề ngoài, hay nghe lời giải thích dân dã mà không rành ngôn ngữ văn hóa bản địa, thì rất dễ lẫn lộn các môn phái. Thí dụ như pháp môn có thể liên hệ đến Phật giáo (kinh sách Phật thường nhắc đến tám vạn bốn nghìn pháp môn chẳng hạn), nhưng pháp môn cũng có thể chỉ đạo của các thầy phù thủy.

Tương tự như vậy, pháp sư có thể chỉ một vị cao tăng Phật giáo, hay một đạo sĩ/phương sĩ của Đạo giáo. Không đặc biệt chú trọng vào nguồn gốc thế giới và loài người, hay dựa vào một số lý thuyết rất trừu tượng, Phật giáo và Đạo giáo đã để một khoảng khá 'trống' và 'hỗn độn' về cội rễ con người. Do đó, các giáo sĩ Tây phương đã đặt vấn đề, chú ý tới những khái niệm như Tì lô, Mục mỗi, Ngọc Hoàng, Bàn Cổ, Tam Hoàng (VBL) và "hư vô là không mà chẳng có, làm căn nguyên hóa ra mọi sự - lạ đời" (PGTN [21] trang 112).

Trong khi đó, Thánh Kinh đã có một phần riêng nói về sự tạo dựng vũ trụ và loài người (Genesis/Sách Sáng Thế - Cựu Ước). Trong quá trình truyền đạo sao cho 'hiệu quả', các giáo sĩ tiên phong Âu Châu đã đặt các vấn đề về nguồn gốc thế giới và loài người, đã vô tình hay cố ý chọn các cách dùng tiêu cực, nhất là khi đọc tiếng Việt TK 17 từ lăng kính tiếng Việt TK 21, như Phật bốn di dịch ~ bụi là

rợ mọi, pháp môn ~ thày phù thủy (VBL). Nguồn gốc vũ trụ và loài người (td. tiến hóa/Evolution so với tạo dựng/Creation), nhìn từ góc cạnh tôn giáo và ngôn ngữ, là một chủ đề rất hấp dẫn và không đơn giản, tuy nhiên không nằm trong phạm vi bài viết này.

Ngoài ra, ảnh hưởng của tiếng Phạn có thể thể hiện qua nhiều hình thức: chân ngôn (mà ít người hiểu được ~ thần chú) như Tịnh Khẩu Nghiệp Chân Ngôn bằng tiếng Phạn, cấu trúc chữ (ghép) cho đến các dạng đơn giản hơn đã bản địa hóa cao độ như bụt, biết, tăng, ni ... Hi vọng bài này sẽ là một động lực gợi ý cho người đọc tìm hiểu và tra cứu sâu xa thêm, cũng như khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

9. Tài liệu tham khảo chính (bổ túc cho phần 50)

1) Dương Tuấn Anh (2020) "Giải mã biểu tượng trong Đạo bùa" Khoa Ngữ Văn - Đại Học Sư Phạm Hà Nội - có thể tham khảo bài viết này trên trang <https://nguivan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/Ng%E1%BB%AF-v%C4%83n-H%C3%A1n-N%C3%B4m/p/giai-ma-bieu-tuong-trong-dao-bua-914>

2) Trịnh Bách (2020) "Nguồn gốc các mũ Phật giáo phổ thông ở Việt Nam" đăng trên trang Đại Học Sư Phạm Hà Nội - Khoa Ngữ Văn

3) Kenneth Kuan Sheng Ch'en (1964) "Buddhism in China: A Historical Survey" Princeton University Press (1964) in lại nhiều lần

4) Trần Văn Giáp (1932) " Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle" bài đăng trong tạp chí Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient. Tome 32, 1932. pp. 191-268

5) Giêrônimô Maiorica (thế kỉ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyển thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyển trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyển chi cửu & Quyển chi thập" (ĐCGS), "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông" (TCTGKM), "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyển thứ ba", "Các Thánh Truyện" (CTTr) từ tháng giêng đến tháng mười hai ... Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003, LM Nguyễn Hưng).

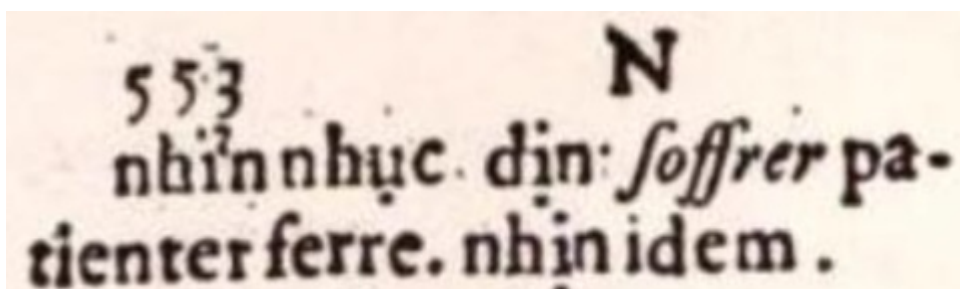
6) Thích Nữ Nhuận Bình (2022) "NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI TỪ GÓC NHÌN TÔN GIÁO VÀ KHOA HỌC" có thể tham khảo bài viết này trên trang <https://thuvienhoasen.org/a37567/nguon-goc-loai-nguoi-tu-goc-nhin-ton-giao-va-khoa-hoc>

7) Nguyễn Cung Thông (2025) “Tiếng Việt từ TK 17: một số cách dùng Phật giáo như đạo bụi/tượng bụi/lạy bụi/thờ bụi so với bút ... luân hồi, vô thường ...” (phần 50) - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/tieng-viet-tu-the-ky-17-dao-but-tuong-but-lay-but-tho-but-va-but-luan-hoi-vo-thuong.html>

1. Phụ Trương

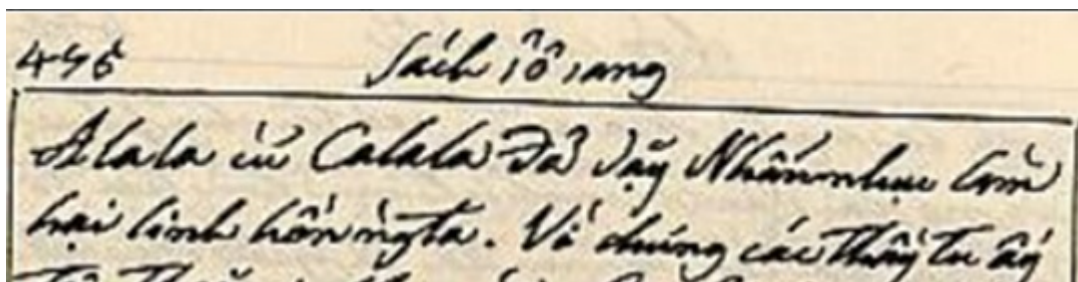
2. 1. Nhẫn nhục

VBL trang 173, 553, 557 ghi nhĩn nhục (nhịn nhục, dịn dục): đây là các dạng khác nhau của nhẫn nhục. Đây là một dữ kiện cho thấy dạng nhĩn là một biến âm [22] của nhẫn HV 忍



VBL trang 553

Để ý một danh hiệu trong dân gian của đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) từng hiện diện là Nhẫn Nhục (td. được ghi lại bởi LM Adriano di Santa Thecla trong tài liệu Opusculum de Sectis apud Sinenses et Tunkinenses in năm 1750, tạm dịch/NCT là Tiểu luận về các tôn giáo của Trung Hoa và Đàng Ngoài). Không thấy LM de Rhodes ghi danh xưng này trong các tác phẩm đã xuất bản, nhưng Philipê Bình (cùng thời với LM Adriano di Santa Thecla ở Đàng Ngoài) cũng có ghi lại tên gọi này trong Sách Sổ Sang Chép Các Việc (1822) trang 475 - xem hình chụp bên dưới:



Sách Sổ Sang Chép Các Việc trang 475

Một lý do là có thể các giáo sĩ Tây phương trong giai đoạn đầu đến Á Châu đã nhầm lẫn các cách gọi hậu kì của đức Phật cùng với một số đức tính liên hệ. Thí dụ như Nhẫn nhục hay 忍波羅蜜 (Nhẫn Ba La Mật < tiếng Phạn ऋषन्ति kṣānti ~ kí âm là 羼提 hay 羼底 sạn đề HV) là 1 trong 6 Ba La Mật (Paramita) ; Nhẫn Tiên 忍仙 là người có khả năng chịu đựng xuất chúng [23] hay 忍辱仙 Nhẫn Nhục Tiên (~ tiếng Phạn kṣāntyrṣi) để chỉ đức Phật Tổ ; Nhẫn Thổ 忍土 là nơi nhịn nhục, hàm ý thế giới của chúng ta hiện nay ; 忍辱衣 Nhẫn Nhục Y là áo cà sa ... Trong phần Bồ Di của Pháp Khí Bộ Nhị Thập Cửu (Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, sdd) áo cà sa còn gọi là Nhẫn Nhục Khải 忍辱鎧, 'áo giáp' cho sự chịu đựng - một ẩn dụ chỉ chiếc áo cà sa như một áo giáp hỗ trợ chúng ta chịu được khổ nạn/cực hình mà thành chánh quả. Ngoài ra, trong truyện [24] về tiền thân đức Phật Tổ có ghi từng là thái tử Nhẫn Nhục Khải...

2. Bùa Kỳ Yên



Bùa Kỳ Yên [25] (bản in khắc gỗ TK 18) cho thấy một 'kết hợp' của hình Phật bà Quan Âm ở giữa, tên tinh tú, nhân danh như Pháp Thông Thiên sư, Hồ Tinh Tôn giả ... Như vậy là trong Bùa Kỳ Yên ở trung tâm có Phật Bà Quan Âm (ngay trên

cùng cũng ghi câu niệm Nam Mô Thiên Thủ Thiên Nhãn Linh Cảm Quan Thế Âm (南無千手千眼靈感觀世音), thiền sư Pháp Thông, tên nhà thơ Lý Bạch ... Ngoài những chuỗi 'kết hợp' trên trong cấu trúc bùa, nên nhắc thêm một trường hợp khác lạ như sau. Theo tác giả Olga Dror [26] trong bài viết "Translator's introduction" trang 52, cách giải thích danh hiệu Thích Ca Mâu Ni từ tài liệu Tâm Đăng đáng chú ý: Thích là đất (earth) không có thụ thai (conceive), Ca là nước, không sinh sản được, Mâu là lửa không già đi được và Ni là gió, không truyền được sự đau khổ. Đây là lý do mà tại sao lại phiên dịch tên đức Phật Tổ như vậy, nguyên nghĩa là sự không (trống không) không thể hủy hoại được hay là bất diệt (imperishable void). Cách lý giải trên cho thấy sự pha trộn Đạo giáo và Phật giáo thật hiếm hoi : người viết/NCT chưa từng đọc một cách diễn dịch nào như vậy, hi vọng trong tương lai sẽ được đọc tài liệu nguồn (td.Tâm Đăng) một cách kỹ lưỡng hơn. Thật ra, như ghi nhận nhiều lần trước đây, Thích Ca Mâu Ni là kí âm tiếng Phạn Sakyamuni [] kết hợp chữ Phạn Sakya [] ~ Thích Ca 釋迦 hàm ý có khả năng (năng 能 hay dũng 勇 - dũng mạnh, cũng là tên vương quốc/dòng họ Sakya) với chữ Phạn [] - Mâu Ni 牟尼 hàm ý thánh hiền, người tài. Thuở mới truyền vào Trung Hoa, các tăng được gọi bằng tên thế tục hay tên họ thầy mình và có lúc dùng tên Phạn (kí âm). Đến thời sư Đạo An (312-385), một vị cao tăng đời Tấn, các sư mới bắt đầu dùng chung một họ là Thích. Sự kiện này rất khác với cách hiểu Thích là đất, có lẽ đã 'thay đổi' theo lăng kính **phong thủy địa lí** của Đạo giáo rất phổ thông ở Đàng Ngoài vào TK 17 (de Rhodes, "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" sdd). Kết quả của sự pha trộn này dễ dàng dẫn đến sự lẫn lộn giữa các môn phái của đạo Phật và đạo Lão, nhất là dưới con mắt của một người ngoại quốc không tinh thông ngôn ngữ và văn hóa cổ truyền bản địa.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**

Chú thích:

[1] Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc)

[2] Đi A Na (Diana, Diane tiếng Pháp, Діана tiếng Ukraine) là tên riêng, thường xuất hiện trong ngôn ngữ Ấn Âu, có gốc cổ Hi Lạp và La Tinh và nghĩa là nữ thần La Mã trông coi mặt trăng và thợ săn.

[3] Ngay cả đám cưới ngày nay cũng có thể tổ chức tại chùa ...v.v... Tham khảo thêm chi tiết bài viết "Tổ chức lễ cưới ở chùa" trên trang này chẳng hạn <https://phatgiao.org.vn/to-chuc-le-cuoi-o-chua-d43333.html>, hay bài viết "Tiếng Việt từ TK 17: một số cách dùng Phật giáo như đạo bụi/tượng bụi/lạy bụi/thờ bụi so với bút ... luân hồi, vô thường ..." (phần 50)...

[18] Tì Lô Giá Na Phật có thể là Báo Thân Phật (kinh Hoa Nghiêm, Phạm Võng), hay là Pháp Thân Phật (kinh Quán Phổ Hiền), hay còn là Ứng Thân Phật (Thiên Thai Tông) ...v.v... Các sự khác biệt này có thể dẫn đến sự lẫn lộn hay đánh đồng Tì Lô với thời kì thứ hai của bào thai (hóa thân) như quan sát đã ghi nhận trong VBL.

[19] Âm HV tì là dạng Việt hóa qua khuynh hướng trùng nữ 重紐 (b/p > t), âm cổ của tì là *bi (đọc gần như bí). Nếu muốn đọc gần với âm Phạn thì đọc là *Bì *Rô thay vì Tì Lư/Lô. Tham khảo các bài viết như "Cách đọc Hán Việt và tính hư cấu trong Thiết Vận 切韻 - Nhìn từ góc độ hiện tượng trùng nữ" của Masaaki Shimizu 清水政明 (2012), "HIỆN TƯỢNG "TRÙNG NỮ" Ở THẦN ÂM TRONG TIẾNG VIỆT" của Ji Hoon (2009), Nguyễn Cung Thông: "Phật giáo vào thế kỉ 7: các tục lệ 'ngược ngạo' (điều 33) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh" (2025)...

[20] Các tác giả Đỗ Quang Chính/Hoàng Xuân Việt/Thanh Lãng dịch là " ... đó là cách nói của một giáo phái". Dựa vào phần tiếng La Tinh giải thích nhiều hơn so với phần tiếng Bồ, người viết/NCT dịch là " ... đó là cách nói của một giáo phái của đạo Phật". Về khái niệm mộc mỗi rất lạ trong đạo Phật mà VBL và PGTN nhắc đến: người viết/NCT đã tra cứu nhiều năm nay mà chưa có kết quả cụ thể - tham khảo thêm chương 5 của cuốn "Tiểu luận về các tôn giáo của Trung Hoa và Đàng Ngoài" tác giả Adriano di Santa Thecla (1750) có đề cập đến Tì Lô và Mộc Mỗi trong giai đoạn hình thành vạn vật. Đến thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Huỳnh Tịnh Của (1895) chỉ còn thấy ghi mộc mỗi, nhưng ĐNQATV ghi là 'lúc con người thành hình cùng chịu lấy linh tánh, ít dùng'. Theurel (Đàng Ngoài 1877), tuy dựa vào tự điển Béhaine/Taberd lại không ghi cách dùng này.

[21] Trong phần bàn về đạo Đạo (đạo Lão), PGTN trang 112 cũng trích câu nói Lão Tử "đạo sinh nhít (nhất), nhít sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật", và nếu hỏi thêm nữa (về nguồn gốc thế giới loài người) thì "hư vô tự nhiên chi đại đạo"; về nguồn gốc mọi sự thì "thật là thiên địa vạn hữu chi chân chúa" (PGTN trang 29). Rõ ràng LM de Rhodes đã tìm hiểu khá chi tiết hay có một cộng sự viên nào đó (thâm nho) hỗ trợ khi soạn PGTN.

[22] Nhấn đọc theo phiên thiết là 而軫切 nhi chấn thiết (TVGT, ĐV), 正韻 爾軫切 人上聲 nhĩ chấn thiết, nhân thượng thanh (TV, VH, CV) - VBL và PGTN đều dùng dạng nhìn (nhân HV). Dạng nhịn trong VBL (chấn HV) và nhin (cho nhân HV) là âm Hán trung cổ còn bảo lưu trong tiếng Việt.

[23] Tham khảo thêm chi tiết trong cuốn "A Dictionary Of Chinese Buddhist Terms With Sanskrit And English Equivalents And A Sanskrit-pali Index" tác giả

William Edward Soothill (1937)...

[24] Tham khảo chi tiết bài viết này chẳng hạn <https://thuvienhoasen.org/a13811/01-thai-tu-nhan-nhuc-khai> ...

[25] Trích từ trang <https://vietlac.net/phu-luc-co-viet-nam> (2021)

[26] Bài viết này là những trang đầu của sách dịch ra tiếng Anh "Tiểu luận về các tôn giáo của Trung Hoa và Đàng Ngoài" - tác giả Adriano di Santa Thecla, dịch giả Olga Dror/Mariya Berezovska - NXB Cornell University Press 2002 - có thể tham khảo bài viết bằng tiếng Anh này trên mạng (dạng pdf) như https://www.academia.edu/16416461/_Translator_s_Introduction_in_Father_Adriano_